

Đức Kyabje Yongdzin Ling Dorjechang 1903-1983



Đức Kyabje Yongdzin Ling Dorjechang (1903-1983)

Thầy Trưởng Giáo của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ Mười bốn, và Vị Hộ trì Pháp tòa thứ 97 của Đức Je Tzongkhapa, ngài Jetzun Thubten Lungtog Namgyal Trinley Palzangpo, Đức Kim Cương Trì Yongdzin Ling vĩ đại ra đời lúc bình minh ngày mồng sáu tháng mười một năm Thủy-Mẹo (1903) theo lịch Tây Tạng. Thân mẫu của ngài là Sonam Dekyi đã hạ sinh ngài tại Yabphu, một thánh địa của Chakrasamvara và vị phối ngẫu, ở tây bắc Lhasa, Tây Tạng. Ngài là người thứ sáu trong một loạt các hóa thân của ngài. Sharchoe Yongdzin Ling Tulku, Losang Lungtog Tenzin Trinley, vị tiền nhiệm của ngài, là Giáo Thọ của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ Mười Ba. Trong khóa nhập thất thiền định toàn phần kéo dài ba năm của ngài về Vajrabhairava (1), giữa những thời khóa thiền định hàng ngày, ngài đã biên soạn một trong nhiều tác phẩm nổi tiếng của ngài. Tác phẩm này tên là *Bậc thang thứ 18 của Vajrabhairava Ekavira*, Tibet House, New Delhi xuất bản năm 1981. Đây là cẩm nang đầy đủ và đáng tin cậy nhất có thể sử dụng để thực hành và nghiên cứu về Vajrabhairava, bởi dòng truyền thừa này rất được yêu quý như sự hiển lộ trong thân tướng con người của chính Bản Tôn Vajrabhairava. Kế đó, tới lượt Đức Ling Rinpoche thứ Năm là hóa thân của Ngawang Lungtog Yonten Gyatso, Thầy giáo của Đức Khedrub Gyatso, Đạt Lai Lạt Ma thứ Mười Một, và là Vị Hộ trì Pháp tòa thứ Bảy mươi lăm. Có nhiều hiển lộ khác của dòng truyền của Ling Rinpoche kéo dài từ thời Đức Phật.

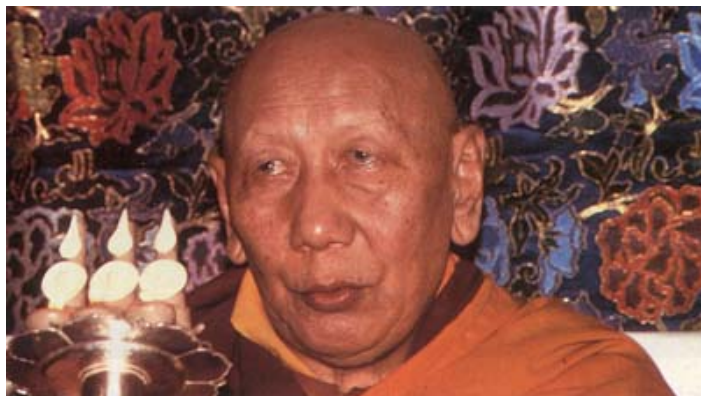
Ngài Yongdzin Rinpoche được Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ Mười Ba và các vị Ván Linh của Quốc gia là Nechung và Gadong tìm thấy và xác nhận là hóa thân không sai lạc của vị tiền nhiệm. Khi được bảy tuổi ngài được chính thức đăng quang theo nghi thức truyền thống.

Khi an trú tại ẩn thất tu viện Garpa Ritroe của ngài, trong thời thiên niếu, ngài đã theo khóa tu học căn bản gồm đọc, viết, học thuộc lòng và những môn học chuẩn bị khác dưới sự giám hộ của vài học giả và hành giả vĩ đại. Năm Thủy-Tí (1912) khi được mười tuổi, ngài vào Học viện Loseling thuộc Đại học Tu viện Drepung và bắt đầu một quá trình tu học nghiêm ngặt những lãnh vực nghiên cứu bao la của Phật giáo. Tháng giêng năm Thủy-Sửu (1913) ngài thọ các giới nguyện cư sĩ và tu sĩ Genyen và Getsun từ Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ Mười Ba – Vị Hộ trì Giáo lý vĩ đại, Đạo sư và Đức Phật Toàn trí (như lời của Kyabje Ling Rinpoche đã nói), tại Đại sảnh Sasum Mangyal của Cung điện Mùa Đông Potala.

Kể đó, trong khi ở Đại học Tu viện Drepung, ngài dần mình vào việc nghiên cứu rộng rãi các môn học để đạt được học vị Geshe (Tiến sĩ Phật Học), bao gồm Năm Luận thuyết về luận lý, trí tuệ, triết học, đạo đức và siêu hình học của các Đạo sư Phật giáo Ấn Độ lừng danh, và những luận giảng của các Đạo sư Tây Tạng về những luận thuyết đó. Những lúc rảnh rỗi ngài nghiên cứu những kiến thức phụ khác, nhờ đó hoàn thiện những phẩm tính của một Đạo sư uyên bác.

Năm Mộc-Tuất, ở tuổi hai mươi, ngài thọ giới Gelong (Cụ túc giới) từ Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ Mười Ba, người vừa làm Tu viện trưởng vừa làm thầy trợ giáo, cùng với số tu sĩ theo quy định. Sau khi được phép tham dự kỳ thi Geshe cuối cùng ở độ tuổi rất trẻ, theo lời khuyên của vị Tu viện trưởng đương nhiệm của Học viện Loseling, ngài đã tới dự thi trước những cộng đồng tu sĩ khác nhau và nhận học vị Geshe Lharampa tại cung điện Mùa Hè Norbu Lingkha trong Đại Lễ Cầu nguyện Hàng Năm ở Lhasa vào tháng 5 năm Mộc-Tý (1924). Ngài được Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ Mười ba ban học vị Geshe Lharampa ở vị trí thứ hai với sự tôn vinh.

Từ năm mười hai tuổi, ngài nhận nhiều thuyết giảng về mọi phương diện của giáo lý Kinh điển và Tantra (Mật điển) và những nhập môn Mật thừa từ ba mươi Lạt ma vĩ đại, trong đó có Đức Đạt Lai Lạt Ma, Bốn sư Kyabje Phabongkhapa Dechen Nyingpo, Kyabje Buldu Dorjechang, Nhiếp Chính Kyabgon Sikyong Tadrags Dorjechang, Kyabje Khangsar Dorjechang, Chone Lama Rinpoche, Kyabje Yongdzin Trijang Dorjechang và nhiều vị Thầy khác. Năm hai mươi tám tuổi, trong khi làm một cuộc hành hương thật xa ở Tây Tạng, ngài ban nhiều buổi thuyết giảng ở những nơi khác nhau. Khi Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ Mười Ba thị tịch vào năm Thủy-Dậu (1933), ngài đã tham gia vào việc chuẩn bị để bảo quản nhục thân của Đức Đạt Lai Lạt Ma và lễ hiến cúng điện thờ thánh tích của Ngài trong điện Potala trong thời gian hai năm.



Năm Hỏa Tý (1936), ở tuổi ba mươi tư, sau khi đã nổi tiếng trong chức vụ *gekyö* (Thầy chấp giới) một nhiệm kỳ, ngài được bổ nhiệm làm Lạt ma trưởng của Gyutoe. Nhiếp Chính Gyaltsab Radreng Hothogtu chỉ định ngài làm Tu viện trưởng. Chính vào năm thứ hai trong nhiệm kỳ Tu viện trưởng ngài đã nhìn thấy tôn nhan của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ Mười Bốn, người từ Domey Tzonkha tới Lhasa - Domey Tzonkha cũng là nơi sinh của Jamgon Tzongkhapa.

Năm Kim-Thìn (1940), Đức Đạt Lai Lạt Ma hiện tại được tôn phong trên 'Sư Tử Tòa.' Sau khi làm Thầy Trợ Giáo cho Đức Đạt Lai Lạt Ma vào lúc đầu, trong khi làm Tu viện trưởng Gyutoe, giờ đây ngài được bổ nhiệm làm Thầy Phó Giáo. Sau đó, năm 1949, ngài được bổ nhiệm làm Sharpa Choeje, vị trí thứ hai trong Truyền thống Gelug bên cạnh Vị Hộ trì Pháp Tòa Gaden và cuối cùng trở thành Thầy Trưởng Giáo của Đức Đạt Lai Lạt Ma.

Năm Mộc-Ngọ (1954) ngài làm Tu viện trưởng và thầy giáo khi Đức Đạt Lai Lạt Ma thọ Cụ túc giới (Gelong) trước linh tượng của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong Chánh Điện Tzuglakhang ở Lhasa, trong Đại Lễ Cầu nguyện Hàng Năm. Cùng với Thầy Phụ Giáo Kyabje Yongdzin Trijang Rinpoche, ngài tiếp tục hiến dâng Đức Đạt Lai Lạt Ma dòng trao truyền không đứt đoạn và không bị suy hoại các Thánh Pháp thuộc Kinh điển và Mật điển và những lãnh vực kiến thức khác. Các ngài trao đổi cho nhau những dòng truyền thừa các giáo lý. Sự hài hòa lý tưởng và hoàn hảo này khiến cho những trách nhiệm cao quý của các ngài trở nên vô cùng giá trị và hữu ích.

Kể đó, vào năm 1954, Kyabje Ling Rinpoche tháp tùng Đức Đạt Lai Lạt Ma tới Trung quốc trong một chuyến viếng thăm có tính cách quốc gia. Sau đó vào năm 1956 ngài tháp tùng Đức Đạt Lai Lạt Ma tới Ấn Độ để tham dự lễ kỷ niệm 2500 năm ngày Đức Phật nhập Niết Bàn. Trên đường trở về từ những chuyến du hành này, cũng như trong nhiều cơ hội trước đây, ngài đã ban những giáo lý quan trọng về Kinh điển và Mật điển và những nhập môn công khai lần bí mật cho hàng ngàn đệ tử, theo cách đó chỉ vì lợi lạc của chúng sinh, ngài đã chia sẻ dòng truyền thừa những giáo lý này mà ngài thọ nhận từ những Đạo sư của ngài.

Sau đó vào năm Thổ-Hợi (1959), để bảo hộ Phật Pháp và nền độc lập của Tây Tạng, Đức Đạt Lai Lạt Ma đã tới Ấn Độ. Cả hai vị Giáo Thọ, Đức Kyabje Yongdzin Ling Rinpoche và Kyabje Yongdzin Trijang Rinpoche cũng tới Ấn Độ trong đoàn tùy tùng và cùng với Đức Đạt Lai Lạt Ma, lúc đầu cư trú tại Mussoorie và sau đó ở Dharamsala, là nơi đã trở thành trụ sở của Chính phủ Tây Tạng ở Hải ngoại năm 1960.

Sau khi vị Hộ trì Pháp Tòa Gaden thứ Chín mươi sáu mất ở Tây Tạng, Kyabje Ling Dorjechang được tôn phong là Sharpa Choeje và được bổ nhiệm làm vị Hộ trì Pháp Tòa Gaden thứ Chín mươi bảy. Năm ngài sáu mươi ba tuổi, vào ngày 6 tháng Ba năm 1965 (năm Mộc-Ty), ngài ngự trên Pháp Tòa tại Bodhgaya (Bồ Đề Đạo Tràng), địa điểm tốt lành và thiêng liêng nhất, và cũng trở thành Tu viện trưởng của Tu viện Tây Tạng Gaden Phelgye Ling ở Bodhgaya.

Năm Thổ-Thân (1968), cả hai vị Giáo Thọ được Tiến sỹ Kuhn mời tới Thụy Sĩ để hiến cúng Tu viện Choekhorgon tại Rikon, Zurich. Trong khi ở Âu châu, hai vị Giáo Thọ ban nhiều giáo lý và lễ nhập môn cho cư dân Tây Tạng và những người khác, đi tới những quốc gia khác nhau để đáp lại những lời thỉnh mời, vì thế phải hoãn lại việc trở về Ấn Độ đến tận năm sau.

Trở về Ấn Độ năm 1969, Kyabje Ling Dorjechang đã ban một thuyết giảng rộng lớn về luận văn Con Đường Tuần tự dẫn tới Giác ngộ của Je Tzongkhapa trong một tháng rưỡi. Thuyết giảng này được ban tại Bodhgaya (Bồ Đề Đạo Tràng), trong đại sảnh của Tu viện Tây Tạng cho khoảng bảy trăm đệ tử.

Với tư cách là Vị Hộ trì Pháp tòa Gaden, ngài cũng chịu trách nhiệm tổ chức các Đại Lễ Cầu Nguyện Hàng Năm ở Bodhgaya và những tu viện khác. Năm Thủy-Tí (1972) để đáp lại những khẩn cầu liên tục, ngài viếng thăm Châu Âu một lần nữa và cũng trải qua một tháng ở Bắc Mỹ trong mùa hè và thu năm 1980.

Ở Dharamsala, tại Viện Chopra - trụ xứ riêng của ngài do Chính phủ Ấn Độ ân cần trao tặng, Kyabje Ling Dorjechang đã hiến mình cho công cuộc khôi phục lại giáo lý đang bị suy tàn của Đức Phật và những quan điểm toàn hảo của Đức Phật thứ Hai Jamgon Tzongkhapa về Kinh điển và Mật điển, cùng những truyền thống thực hành của các giáo lý đó. Theo khẩn cầu của nhiều người Tây Tạng và số đệ tử người Tây phương và Ấn Độ mỗi lúc một tăng, ngài đã ban nhiều khóa giảng về những chủ đề chính yếu của Kinh thừa và các nhập môn, những khẩu truyền và giảng dạy về các hệ thống Du già của bốn cấp Tantra (Mật điển). Ngài cũng thường ban những lễ thọ giới Sa Di và Tỳ khưu.

Những bài giảng công khai cuối cùng của ngài bao gồm một thuyết giảng quảng bác về *Lam-rim Chen mo*, Con Đường Tuần tự dẫn tới Giác ngộ, được ban tại Bylakuppe cho một hội chúng gần hai ngàn người theo thỉnh cầu của Tu viện Sera và một khóa giảng kéo dài năm ngày về Bốn Chánh niệm (Tứ niệm xứ) tại Tibet House (Viện Tây Tạng), New Delhi, cho một hội chúng hơn một trăm đệ tử người Ấn Độ, Tây phương và Tây Tạng và kết thúc bằng một sự chuẩn y của

Đức Avalokiteshvara (Quán Thế Âm) và một nhập môn trường thọ. Bằng cách này ngài đã an trụ thật tốt lành trong chúng ta để dẫn dắt tất cả chúng sinh không loại trừ ai tới trạng thái chứng ngộ của riêng mình.

Sau đó, trước sự sửng sốt và tuyệt vọng của mọi người, ngài bị đột quy trầm trọng vào tháng Chín 1983. Từ khắp nơi ở Ấn Độ và ngoại quốc, các Tu viện trưởng và những vị lãnh đạo của các tu viện chính của phái Gelug và nhiều cá nhân lập tức tới Dharamsala để dâng những lời cầu nguyện hồi hướng cho sự trường thọ của ngài. Mặc dù đã dùng mọi các trị liệu có thể có được, cuối cùng vào trước buổi trưa ngày 25 Tháng Mười Hai, ngài đã thị tịch vào cõi an bình ở tuổi tám mươi một vì lợi lạc của chúng sinh bám chấp vào quan điểm về sự thường hằng. Và như vậy là vào lúc tất cả những thị giả riêng của ngài đang ở trong phòng với ngài, ngài đã mỉm cười khi thở hơi cuối cùng. Sau đó ngài an trụ trong trạng thái thiền định tịnh quang cho tới ngày 7 tháng Giêng, nhục thân của ngài vẫn ở trong trình trạng toàn hảo. Người ta nghe thấy thiên nhạc và những giọng hát du dương của người nam và người nữ vang lên từ gian phòng nơi nhục thân của ngài yên nghỉ một mình trong trạng thái thiền định tịnh quang.

Ngay cả những yếu tố (các đại) và thiên nhiên cũng tỏ lòng tôn kính về sự kiện đau buồn này đối với việc ra đi và sự vĩ đại thường hằng của ngài. Sáng sớm ngày ngài thể nhập trạng thái an bình, vào ngày Giáng sinh, thời tiết trở nên xáo trộn và gió mạnh thổi qua Dharamsala với rất nhiều sự kích động. Hiện tượng tương tự tái diễn sau khi trời tối, với sấm và sét, và để lại một lớp tuyết. Ít ngày sau, trong khi Đức Kyabje Ling Dorjechang quá cố vẫn an trụ trong trạng thái tịnh quang, một cuộc động đất nhẹ đã xảy ra trong vùng Dharamsala, được báo chí tường thuật vào ngày hôm sau. Những đám mây có hình thể kỳ lạ được nhìn thấy suốt thời gian này. Vào buổi sáng ngày ngài thể nhập tâm giác ngộ, rất nhiều bông tuyết đã rơi xuống như một trận mưa hoa và một vòng cầu vòng bao quanh mặt trăng mọc sớm vào ban ngày. Những người nhìn thấy cầu vòng đã coi điều này như một điềm triệu thiêng liêng cho thấy tâm thức của ngài ra đi trong ngày hôm đó. Cũng buổi sáng hôm đó sắc diện ngài thay đổi và những dấu hiệu rõ ràng cho thấy tâm thức của ngài đã lìa thân xác.



Nhiều cá nhân và những nhóm người đến để bày tỏ lòng tôn kính của họ và trong sự biết ơn sâu xa về những công hạnh tràn đầy bi mẫn không thể diễn bày của ngài, các lễ cúng dường đã được thực hiện rộng rãi. Kế đó, phù hợp với lời tiên tri của Đức Đạt Lai Lạt Ma, những thủ tục được bắt đầu để lập tức bảo quản nhục thân của ngài ngay sau khi ngài thể nhập giác ngộ vào ngày 7 Tháng Giêng. Người ta quyết định sử dụng phương pháp cổ xưa của Tây Tạng. Sau nghi lễ tịnh hóa và tắm rửa nhục thân của ngài, nhiều loại khoáng chất, chất nước và dược liệu được dùng phù hợp với những điều ngài đã viết về phương pháp bảo quản được ghi lại khi ngài nhận những giảng dạy về điều này từ Bön sư Pabongka của ngài ở Tây Tạng.

Mặc dù lâm trọng bệnh, ngài đã tận dụng hoàn cảnh này để biểu thị những phương diện khác nhau của Giáo Pháp khi ban cho các đệ tử của ngài một cơ hội độc nhất vô nhị để nhận thức một cách mãnh liệt những phẩm tính hiếm có của ngài và để tích tập công đức bao la. Ngoài ra để giảm bớt sự xúc động của các thị giả và các đệ tử trực tiếp, ngài đã trải qua những giai đoạn bình thường của căn bệnh trong bốn tháng với sự điềm tĩnh và trang nghiêm hoàn hảo, chuẩn bị cho họ điều không thể tránh khỏi với lòng bi mẫn.

Trong thời gian ngài lâm bệnh, Đức Đạt Lai Lạt Ma đã nhiều lần tới thăm và khẩn cầu ngài tiếp tục trụ thế và ban năng lực và trí tuệ cho những người ở quanh ngài. Ngày 22 tháng Mười Hai năm 1983, trong một bài diễn văn mở đầu, Đức Đạt Lai Lạt Ma đã ngỏ lời với một cử tọa đông đảo gồm những đệ tử Tây Tạng và Tây phương rằng khi xem xét tình trạng của Kyabje Rinpoche mà ngài đã viếng thăm ngay buổi sáng hôm đó, thì đây chính là lễ nhập môn Vajrabhairava cuối cùng mà Đức Kyabje Rinpoche ban trong cuộc đời Lạt ma mà từ vị Thầy này Đức Đạt Lai Lạt Ma đã thọ nhận dòng truyền thừa đặc biệt này. Đức Đạt Lai Lạt Ma đã an ủi cử tọa đau buồn mòn mỏi, nói rằng đây không phải là một nguyên nhân để sầu buồn, bởi mục đích của một Lạt ma là làm thế nào ta có thể nhận lãnh giáo lý từ ngài và Đức Đạt Lai Lạt Ma nói rằng với một ít ngoại lệ, Ngài đã nhận lãnh toàn bộ và đầy đủ giáo lý của Kyabje Ling Dorjechang. Đức Đạt Lai Lạt Ma bổ túc cho lời dạy này bằng cách ban nhập môn với sự bảo đảm siêu việt, thỉnh thoảng chia sẻ với hội chúng đệ tử một nụ cười. Ngài nhấn mạnh thêm rằng cách thức tốt nhất để đền đáp thiện tâm của Lạt ma là đưa lời dạy của ngài vào thực hành để thể hiện lòng sùng mộ của ta. Như một kết thúc cho lễ nhập môn Đức Đạt Lai Lạt Ma đã thực hiện một lễ cúng dường *tsog* (2) cho Vajrabhairava (1) và yêu cầu hội chúng hồi hướng công đức cho sự thành tựu vĩnh cửu những ước nguyện của vị Thầy vĩ đại này.

Không chỉ mang lại lợi ích cho chúng sinh bằng việc giảng dạy và an trú như một đối tượng để tích tập rất nhiều công đức trong đời ngài, nhục thân của ngài vẫn tồn tại để giúp chúng ta tích tập thêm cội gốc đức hạnh.

Mặc dù hiện nay chúng ta thiếu may mắn để nhận được lợi lạc từ sự hiện diện trực tiếp của ngài, nhưng lòng bi mẫn và trí tuệ của ngài không bị ngăn trở trong bất kỳ giới hạn nào. Nếu hàng ngày chúng ta áp dụng những giáo lý và lời

khuyên dạy mà ngài đã ban cho với lòng bi mẫn theo cả hai cách công khai hay riêng tư, và nếu chúng ta chú tâm thêm nữa tới lời chỉ dạy tương tự của các Lạt ma đang còn sống của chúng ta thì đây chính là cách thức đúng đắn và duy nhất để đền đáp thiên tâm vô biên của ngài và để thọ nhận những gia hộ và dẫn dắt của ngài cho tới khi ngài trở lại trong hóa thân kế tiếp. Chỉ bằng cách này mà chúng ta sẽ hoàn thành mục đích của lòng sùng mộ của chúng ta để thành kính khẩn cầu Đức Đạt Lai Lạt Ma biên soạn một lời cầu nguyện thỉnh cầu ngài mau chóng trở lại. Trong những lời lẽ của Bài Cầu nguyện chúng ta chia sẻ đầy đủ lòng biết ơn và những tình cảm sâu xa mà Đức Đạt Lai Lạt Ma đã biểu lộ và nhiệt thành mong mỏi và khẩn cầu một hóa thân nhanh chóng của vị Thầy được tôn kính và yêu quý nhất của chúng ta. Cầu mong những lời nguyện thiết tha của chúng ta được nhanh chóng thành tựu.

Sherpa Tulku, Dharamsala, Tháng Giêng 1984

Nguyên tác: “His Holiness Kyabje Yongdzin Ling Dorjechang 1903-1983”

<http://www.fpmt.org/teachers/hhling.asp>

Chú thích:

- (1) **Vajrabhairava:** Hiện thân phần nộ của Đức Manjushri (Văn Thù). Ngài là Bổn tôn chính của phái Gelupa. Là một Hộ Pháp, ngài giải trừ mọi chướng ngại của hành giả trên con đường.
- (2) **Lễ cúng dường tsog:** Thực hành tsog là một trong nhiều phương pháp thiện xảo và hữu hiệu để tích tập và tịnh hóa.
Từ Phạn ngữ của tsog là *ganachakra*, trong tiếng Tây Tạng là *tsog kyi khorlo*. Từ tsog có nghĩa là ‘một sự tích tập’ hay ‘sự thâu thập’, và khorlo có nghĩa là ‘bánh xe’ khiến cho từ này được dịch sát nghĩa là ‘bánh xe tích tập’. Lễ tsog có thể được cử hành để kỷ niệm Ngày Guru Rinpoche và Ngày Dakini (ngày 10 và 25 theo lịch Tây Tạng).

Bản dịch Việt ngữ của Thanh Liên